

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM
TẦNG 5, TÒA NHÀ HACCI, 35 LÊ VĂN LƯƠNG, THANH XUÂN, HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUY I/2018

HÀ NỘI 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/03/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 130)	100		129,608,656,520	131,630,040,916
I. TÀI SẢN TÀI CHÍNH (100 = 111 => 129)	110		128,996,233,786	131,220,064,430
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	18,245,715,319	22,591,655,922
1.1. Tiền	111.1		245.715.319	91.655.922
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		18.000.000.000	22.500.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	21.681.131.500	21.299.211.500
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	62.100.000.000	62.483.250.000
4. Các khoản cho vay	114	9	29.365.192.834	28.213.672.747
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	10	(7.772.702.985)	(7.772.702.985)
6. Các khoản phải thu	117	11	4,427,840,624	3,685,952,458
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		4,427,840,624	3,685,952,458
6.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		1,736,301,370	-
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1,949,651,088	2,473,799,692
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	11	736,379,451	658,499,837
9. Các khoản phải thu khác	122	11	212,677,043	60,524,951
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 ->136)	130		612,422,734	409,976,486
1. Tạm ứng	131		216,024,000	25,024,000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	385,798,734	278,874,967
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		10,600,000	10,600,000
4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136	13		95,477,519
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		35,820,013,603	35,362,909,790
I. Tài sản tài chính dài hạn	210	8	25,000,000,000	25,000,000,000
1. Các khoản đầu tư	212		25,000,000,000	25,000,000,000
1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		25,000,000,000	25,000,000,000
II. Tài sản cố định	220		2,999,822,484	3,381,126,225
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	1,210,870,871	1,344,674,612
- Nguyên giá	222		4,747,999,502	4,747,999,502
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223.a		(3,537,128,631)	(3,403,324,890)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	1,788,951,613	2,036,451,613
- Nguyên giá	228		4,950,000,000	4,950,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229.a		(3,161,048,387)	(2,913,548,387)
III. Tài sản dài hạn khác	250		7,820,191,119	6,981,783,565
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,540,000	1,540,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	12	1,029,262,108	1,083,159,258
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	255	16	6,789,389,011	5,897,084,307
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		165,428,670,123	166,992,950,706

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		6,298,626,628	9,409,740,121
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		6,298,626,628	9,409,740,121
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	17	-	4,700,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	18	-	4.700.000.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		457.999.186	468.842.865
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		915.265.291	705.079.185
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		130.000.000	130.000.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	13	817.489.673	611.467.249
6. Phải trả người lao động	323		1.191.696.795	2.574.679.341
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		57.072.342	43.109.622
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		46.465.853	97.880.998
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	2.682.419.092	78.462.465
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218.396	218.396
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		159,130,043,495	157,583,210,585
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	159,130,043,495	157,583,210,585
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		160.000.000.000	160.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		636.000.000	636.000.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(1.505.956.505)	(3.052.789.415)
3.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		4.873.473.255	3.708.560.345
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(6.379.429.760)	(6.761.349.760)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)	440		165,428,670,123	166,992,950,706

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		16.000.000	16.000.000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	21	1,608,850,000	1,608,850,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyên nhượng	008.1		1,608,850,000	1,608,850,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyên nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong toa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		-	
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	22	19,540,000,000	19,540,000,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	23	2,382,401,620,000	2,254,794,670,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2,292,972,910,000	2,229,499,120,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		3,050,350,000	3,050,350,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		50,000,000	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		86,328,360,000	22,245,200,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		64,530,000	1,647,750,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	24	64,530,000	1,647,750,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		26,874,500,000	34,962,800,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
6. Tiền gửi của khách hàng	026	25	50,105,697,727	68,995,448,954
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		10,985,847,809	17,891,172,318
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		10,985,847,809	17,891,172,318
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2			
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		31,990,582,984	50,002,596,846
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		7,129,266,934	1,101,679,790
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		7,126,453,273	1,098,868,211
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		2,813,661	2,811,579
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030			
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		50,105,697,727	68,995,448,954
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		50,102,879,618	68,992,637,375
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		2,818,109	2,811,579
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

Người lập biểu

Nguyễn Thị Duyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà



Lập ngày 15 tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc

Ngô Anh Sơn

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

Tầng 5 tòa nhà HACC1, 35 Lê Văn Lương, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018

Tel: 04.7304 7304 Fax: 04 32008583

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý I/2018	Quý I/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
						Năm nay	Năm trước
I.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		381,920,000	765,778,500	381,920,000	765,778,500
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1			-		-
b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSVC FVTPL	01.2		381,920,000	765,778,500	381,920,000	765,778,500
a.	Có tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	27				
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	27	1,573,785,490	1,331,852,842	1,573,785,490	1,331,852,842
1.2	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	27	979,840,852	2,203,340,292	979,840,852	2,203,340,292
1.3	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		4,890,562,556	3,716,295,161	4,890,562,556	3,716,295,161
1.4	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08			45,454,545		45,454,545
1.5	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		343,379,725	305,945,860	343,379,725	305,945,860
1.6	Thu nhập hoạt động khác	11	28	38,756,913	1,296,285,177	38,756,913	1,296,285,177
	Cộng Doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		8,208,245,536	9,664,952,377	8,208,245,536	9,664,952,377
II.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	24	29	-	2,638,003	-	2,638,003
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1					
a.	Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSVC FVTPL	21.2	20				
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			2,638,003		2,638,003

2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24	29	191,057,707	681,067,590	191,057,707	681,067,590	681,067,590
2.5	Lỗ từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	25						
2.2	Chi phí hoạt động tự doanh	26		13,702,500	12,552,000	13,702,500	12,552,000	12,552,000
2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	30	4,161,661,185	3,363,839,757	4,161,661,185	3,363,839,757	3,363,839,757
2.4	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	30	110,619,367	92,725,455	110,619,367	92,725,455	92,725,455
2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	30	355,143,157	312,759,195	355,143,157	312,759,195	312,759,195
2.6	Chi phí các dịch vụ khác	32		102,588,061	77,578,550	102,588,061	77,578,550	77,578,550
	Cộng Chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		4,934,771,977	4,543,160,550	4,934,771,977	4,543,160,550	4,543,160,550
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH								
3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	42	31	66,918,024	40,745,641	66,918,024	40,745,641	40,745,641
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 => 44)	50		66,918,024	40,745,641	66,918,024	40,745,641	40,745,641
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH								
V.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	32	1,448,330,445	1,293,307,880	1,448,330,445	1,293,307,880	1,293,307,880
VI.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 50-61-62)	70		1,892,061,138	3,869,229,588	1,892,061,138	3,869,229,588	3,869,229,588
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC								
7.1	Thu nhập khác	71						
7.2	Chi phí khác	72		43,200,000	43,200,000	43,200,000	43,200,000	43,200,000
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(43,200,000)	(43,200,000)	(43,200,000)	(43,200,000)	(43,200,000)
VII TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70+ 80)								
8.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		1,466,941,138	3,060,251,088	1,466,941,138	3,060,251,088	3,060,251,088
9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		381,920,000	765,778,500	381,920,000	765,778,500	765,778,500
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN								
9.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	36	302,028,228	-	302,028,228	-	-
9.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-	-
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)								
		200		1,546,832,910	3,826,029,588	1,546,832,910	3,826,029,588	3,826,029,588

XI.	THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
11	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/ 1 cổ phiếu)	501		97	239	97	239

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Duyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31/03/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		1,848,861,138	3,826,029,588
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		381,303,741	381,303,741
- Khấu hao TSCĐ	03		381,303,741	381,303,741
3. Tăng các chi phí tiền tệ	10		381,920,000	765,778,500
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	11		381,920,000	765,778,500
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30			
			(2,258,025,482)	(20,609,643,384)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(763,840,000)	(10,315,251,000)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		383,250,000	(383,250,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(1,151,520,087)	(7,901,116,534)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36		(741,888,166)	(1,179,783,692)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(77,879,614)	(105,204,638)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu về khác	39		(152,152,092)	(41,684,164)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(191,000,000)	(117,362,000)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(51,415,145)	(234,101,115)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(53,026,617)	41,053,986
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		199,342,427	367,706,487
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		13,962,720	65,484,825
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(528,285)	243,197,064
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(1,382,982,546)	(1,373,502,734)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		2,603,956,627	979,916,338
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(892,304,704)	(655,746,207)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		354,059,397	(15,636,531,555)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền vay gốc	73		185,875,000,000	187,126,103,294
3.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(190,575,000,000)	(171,494,924,464)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(4,700,000,000)	15,631,178,830
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90		(4,345,940,603)	(5,352,725)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101		22,591,655,922	47,283,738
- Tiền	101.1		91,655,922	47,283,738
- Các khoản tương đương tiền	101.2		22,500,000,000	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103		18,245,715,319	41,931,013
- Tiền	103.1		245,715,319	41,931,013
- Các khoản tương đương tiền	103.2		18,000,000,000	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1,548,586,546,700	946,622,664,500
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1,270,264,709,300)	(1,279,135,465,900)
	07			
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng			2,334,769,589,280	1,650,595,838,999
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(2,631,559,918,568)	(1,297,847,361,665)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(421,259,339)	(200,741,222)
6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14		3,408,334,670	2,642,634,694
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15		(3,408,334,670)	(2,642,634,694)
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	<i>20</i>		<i>(18,889,751,227)</i>	<i>20,034,934,712</i>
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		68,995,448,954	29,039,273,952
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		68,995,448,954	29,039,273,952
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32		17,891,172,318	10,398,691,693
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		50,002,596,846	10,463,137,835
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		1,101,679,790	8,177,444,424
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35			
Các khoản tương đương tiền	36			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		50,105,697,727	49,074,208,664
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41			
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42		10,985,847,809	8,089,672,381
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		31,990,582,984	39,063,969,355
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		7,129,266,934	1,920,566,928
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45			
Các khoản tương đương tiền	46			
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập biểu



Nguyễn Thị Duyên

Kế toán trưởng

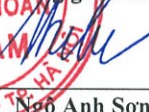


Nguyễn Thị Thanh Hà



Lập ngày 15 tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc


Ngô Anh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

Tầng 5 tòa nhà HACC1, 35 Lê Văn Lương, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018

Tel: 04.7304 7304 Fax: 04 32008583

Mẫu số B02 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016 /TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 31/03/2018

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2017	01/01/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017		Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018		31/3/2017	31/3/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20	160,000,000,000	160,000,000,000	-	-	-	-	160,000,000,000	160,000,000,000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	20	636,000,000	636,000,000	-	-	-	-	636,000,000	636,000,000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	20	(14,907,161,926)	(3,052,789,415)	3,826,029,588	-	1,546,832,910	-	(11,081,132,338)	(1,505,956,505)
3.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	20	(7,504,426,666)	3,708,560,345	3,060,251,088	-	1,164,912,910	-	(4,444,175,578)	4,873,473,255
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	21	(7,402,735,260)	(6,761,349,760)	765,778,500	-	381,920,000	-	(6,636,956,760)	(6,379,429,760)
Tổng		145,728,838,074	157,583,210,585	3,826,029,588	-	1,546,832,910	-	149,554,867,662	159,130,043,495

Người lập biểu



Nguyễn Thị Duyên

KT. Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại 31/03/2018

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy thành lập và hoạt động số 62/UBCK-GP ngày 30 tháng 10 năm 2007

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 5 tòa nhà HACC1, 35 Lê Văn Lương, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: 160.000.000.000 VNĐ

- Mục tiêu đầu tư: Môi giới chứng khoán, Lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, Tự doanh chứng khoán

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 30/10/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2007

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

4.1.1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.1.2. Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

4.1.3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho Nhà đầu tư

Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho Nhà đầu tư phản ánh số tiền mua chứng khoán thời điểm T0 đến Tx và tiền nhận bán chứng khoán của Nhà đầu tư do VSD chuyển cho Công ty chứng khoán. Chỉ tiêu trên được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

4.1.4. Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và đánh giá lại các tài sản tài chính

4.2.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính bao gồm cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được trình bày theo giá mua cộng / (ừ) Chênh lệch tăng / (giảm) do đánh giá lại. Giá mua tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là giá mua thực tế các tài sản tài chính chưa niêm yết hoặc giá khớp lệnh mua, bán đối với tài sản tài chính niêm yết. Giá mua không bao gồm các chi phí mua như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Cuối kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết.

4.2.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng.

4.2.3. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không niêm yết trên thị trường. Các dạng cam kết cho vay được thực hiện bao gồm Hợp đồng giao dịch ký quỹ và Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

4.2.4. Đánh giá lại các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

4.2.5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã qua hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.2.6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

4.2.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Năm 2016
(số năm khấu hao)

Thiết bị, dụng cụ văn phòng 03 – 08

4.2.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận Doanh thu

• Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

• Doanh thu nghiệp vụ tư vấn chứng khoán:

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán ở Trung tâm LKCK được xác định vào cuối mỗi tháng.

• Thu nhập hoạt động khác:

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
- Tiền mặt tại quỹ	20,934,156	26,967,860
- Tiền gửi ngân hàng	220,062,858	59,973,250
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	4,718,305	4,714,812
- Các khoản tương đương tiền	-	22,500,000,000
Cộng	245,715,319	22,591,655,922

6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
	Cổ phiếu	VND
a) Cửa công ty chứng khoán	190,185,139	2,876,747,109,100
- Cổ phiếu	190,185,139	2,876,747,109,100
b) Cửa nhà đầu tư	-	-
- Cổ phiếu	-	-
	190,185,139	2,876,747,109,100

7. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2017		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	28,060,561,260	21,299,211,500	28,060,561,260	20,657,826,000
<i>Chứng khoán thương mại</i>				
- Cổ phiếu	28,060,561,260	21,299,211,500	28,060,561,260	20,657,826,000
- Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết	28,060,561,260	21,299,211,500	28,060,561,260	20,657,826,000
- Công ty CP đầu tư thương mại Hoa Sen Việt Nam	11,500,000,000	11,500,000,000	11,500,000,000	11,500,000,000
- Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn	8,050,000,000	1,679,000,000	8,050,000,000	977,500,000
- Công ty CP đầu tư và phát triển Nghệ An	7,500,000,000	7,500,000,000	7,500,000,000	7,500,000,000
- Các cổ phiếu khác	1,010,561,260	620,211,500	1,010,561,260	680,326,000

8. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	62,100,000,000	62,100,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	62,100,000,000	62,100,000,000
a) Dài hạn	25,000,000,000	25,000,000,000
Trái phiếu của Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hoa Sen Việt Nam	25,000,000,000	25,000,000,000
	87,100,000,000	87,100,000,000

9. CÁC KHOẢN CHO VAY

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
Các khoản cho vay	29,365,192,834	21,592,489,849	28,213,672,747	20,440,969,762
Cho vay hoạt động Margin	25,932,683,259	18,159,980,274	24,242,089,116	16,469,386,131
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	3,432,509,575	3,432,509,575	3,971,583,631	3,971,583,631

Ghi chú: Dự phòng các khoản vay hoạt động margin tại 31/03/2018 là 7.772.702.985 VND (tại ngày 01/01/2018: 7.772.702.985)

10. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng năm nay				Giá trị lập dự phòng 31/12/2017	Mức (trích lập)/hoàn nhập năm nay
		Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá trị thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng cuối năm		
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	2,114,885	28,060,561,260	21,681,131,500	(6,379,429,760)	(6,761,349,760)	381,920,000
I	Cổ phiếu UPCOM	160,885	8,628,561,260	2,249,131,500	(6,379,429,760)	(6,761,349,760)	381,920,000
	- Công ty CP xếp dỡ và dịch vụ cảng Sài Gòn	115,000	8,050,000,000	2,058,500,000	(5,991,500,000)	(6,371,000,000)	379,500,000
	- Công ty CP vật liệu bưu điện	35,000	350,000,000	164,500,000	(185,500,000)	(189,000,000)	3,500,000
	- Tổng công ty CP Sông Hồng	10,880	228,480,000	26,112,000	(202,368,000)	(201,280,000)	(1,088,000)
	- Công ty CP đầu tư xây dựng thương mại Dầu khí IDICO	5	81,260	19,500	(61,760)	(69,760)	8,000
2.	Cổ phiếu OTC	1,954,000	19,432,000,000	19,432,000,000	-	-	-
	- Công ty CP đầu tư thương mại Hoa Sen Việt Nam	1,150,000	11,500,000,000	11,500,000,000	-	-	-
	- Công ty CP đầu tư và phát triển Nghệ An	750,000	7,500,000,000	7,500,000,000	-	-	-
	- Công ty CP tập đoàn Hải Anka	54,000	432,000,000	432,000,000	-	-	-
II	Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		103,983,250,000	103,983,250,000	-	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn		78,983,250,000	78,983,250,000	-	-	-
	Trái phiếu	250,000	25,000,000,000	25,000,000,000	-	-	-
III	Tài sản tài chính cho vay						
	Các khoản cho vay	-	29,365,192,834	13,819,780,364	(7,772,702,985)	(7,722,702,985)	-
	Cho vay hoạt động Margin		25,932,683,259	10,387,271,289	(7,772,702,985)	(7,722,702,985)	-
	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng		3,432,509,575	3,432,509,575	-	-	-
	Cho vay quyền mua chứng khoán		-	-	-	-	-
			161,409,004,094	139,484,168,364	(14,152,132,745)	(14,534,052,745)	381,920,000

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/03/2018	01/01/2018
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	-	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	4,427,840,624	3,685,952,458
Dự thu lãi trái phiếu	2,044,520,549	1,736,301,370
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	2.217,500.001	1,722,941,993
Dự thu tiền lãi hoạt động margin	162,853,446	220,818,862
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	2,966,628	5,890,233
Các khoản trả trước cho người bán		-
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	-	
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	736,379,451	658,499,837
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán		
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	-	
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	736,379,451	658,499,837
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>		
Các khoản phải thu khác	212,677,043	60,524,951
Các khoản phải thu khác	212,677,043	60,524,951

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	385,798,734	278,874,967
	385,798,734	278,874,967
Dài hạn		
Chi phí hệ thống nội thất	1,029,262,108	1,083,159,258
	821,451,690	899,685,183
Công cụ dụng cụ xuất dùng	207,810,418	183,474,075
	1,415,060,842	1,362,034,225

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/03/2018	01/01/2018
a. Phải thu		
Thuế TNDN nộp thừa	-	95,477,519
	-	95,477,519
b. Phải trả		
Thuế GTGT	610,938,964	611,467,249
	3,875,688	9,311,683
Thuế TNCN	607,063,276	602,155,566

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN HỮU HÌNH

	31/03/2018	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	4,747,999,502	4,747,999,502
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	4,747,999,502	4,747,999,502
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	3,403,324,890	3,403,324,890
Khấu hao trong năm	133,803,741	133,803,741
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	3,537,128,631	3,537,128,631
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	1,344,674,612	1,344,674,612
Số dư cuối năm	1,210,870,871	1,210,870,871

15 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	31/03/2018	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	4,950,000,000	4,950,000,000
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	4,950,000,000	4,950,000,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	2,913,548,387	2,913,548,387
Khấu hao trong năm	247,500,000	247,500,000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	3,161,048,387	3,161,048,387
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	2,036,451,613	2,036,451,613
Số dư cuối năm	1,788,951,613	1,788,951,613

16 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/03/2018	01/01/2018
Tiền nợ ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nợ bổ sung	4,982,882,884	4,090,578,180
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1,686,506,127	1,686,506,127
	6,789,389,011	5,897,084,307

17. VAY NGẮN HẠN

Khoản vay ngắn hạn	LS	Số dư đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số dư cuối năm
<i>Vay ngân hàng, tổ chức tài chính</i>		-	84,675,000,000	84,675,000,000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Hà Nội		-			-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.72%	-	84,675,000,000	84,675,000,000	-
<i>Vay các đối tượng khác</i>		4,700,000,000	101,200,000,000	105,900,000,000	-
Ông Nguyễn Duy Thanh	9.30%	4,700,000,000	101,200,000,000	105,900,000,000	-
Cộng		4,700,000,000	185,875,000,000	190,575,000,000	-

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/03/2018	01/01/2018
Sở giao dịch chứng khoán	340,779,041	358,579,633
Trung tâm lưu ký chứng khoán	117,220,145	110,263,232
	457,999,186	468,842,865

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	31/03/2018	01/01/2018
Phí chuyển nhượng phải trả trung tâm lưu ký	-	-
Phải trả khác	2,682,419,092	78,462,465
	2,682,419,092	78,462,465

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	160,000,000,000	636,000,000	(14,907,161,926)	145,728,838,074
<i>Tăng vốn điều lệ</i>	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	11,854,372,511	11,854,372,511
Số dư đầu năm nay	160,000,000,000	636,000,000	(3,052,789,415)	157,583,210,585
Lợi nhuận trong năm			1,546,832,910	1,546,832,910
Số dư cuối năm	160,000,000,000	636,000,000	(1,505,956,505)	159,130,043,495

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH, NIÊM YẾT/ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	31/03/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,608,850,000	1,608,850,000
	1,608,850,000	1,608,850,000

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	31/03/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	19,540,000,000	19,540,000,000
	19,540,000,000	19,540,000,000

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/03/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2,292,972,910,000	2,229,499,120,000
Tài sản tài chính hạn chuyển nhượng	3,050,350,000	3,050,350,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	86,328,360,000	22,245,200,000
	2,382,351,620,000	2,254,794,670,000

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/03/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính đã lưu ký tại vsd và chưa GD, TDCN	64,530,000	1,647,750,000
	64,530,000	1,647,750,000

25. Tiền gửi của khách hàng

	31/03/2018	01/01/2018
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	10,985,847,809	17,891,172,318
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán	31,990,582,984	50,002,596,846
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	7,129,266,934	1,101,679,790
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	7,126,453,273	1,098,868,211
<i>Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	2,813,661	2,811,579
Tổng	50,105,697,727	68,995,448,954

26. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

Số phải trả đầu năm là 68.995,448,954 VND

Số phải trả cuối năm là 50,105,697,727 VND

27. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	31/03/2018	31/03/2017
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)	-	-
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	1,573,785,490	1,331,852,842
Từ tài sản tài chính chov ay (lãi cho vay)	979,840,852	2,203,340,292

28. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	31/03/2018	31/03/2017
Doanh thu khác	38,756,913	1,296,285,177
	38,756,913	1,296,285,177

29. CHI PHÍ DỰ PHÒNG, XỬ LÝ TỶN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA KHOẢN CHO VAY

	31/03/2018	31/03/2017
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí đi vay các khoản cho vay	191,057,707	681,067,590
	191,057,707	681,067,590

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2018	31/03/2017
Chi phí môi giới chứng khoán	4,161,661,185	3,363,839,757
chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	355,143,157	312,759,195
chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	110,619,367	92,725,455
chi phí các dịch vụ khác	102,588,061	77,578,550
	4,730,011,770	3,846,902,957

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2018	31/03/2017
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	66,918,024	40,745,641
	66,918,024	40,745,641

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/03/2018	31/03/2017
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	388,545,500	367,515,300
Chi phí vật tư văn phòng	10,453,922	51,867,427
Chi phí khấu hao TSCĐ	10,580,001	10,580,001
Chi phí thuế, lệ phí	8,431,296	9,465,129

Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,117,342,355	739,401,523
Chi phí khác	29,377,000	114,478,500
	1,564,730,074	1,293,307,880

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	31/03/2018	31/03/2017
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1,848,861,138	3,826,029,588
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(338,720,000)	(3,826,029,588)
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
- Trừ: Thu nhập chưa thực hiện	(381,920,000)	(765,778,500)
- Cộng: Chi phí không được trừ	43,200,000	43,200,000
Chuyển lỗ các năm trước	-	(4,548,608,088)
Thu nhập chịu thuế	1,510,141,138	-
Thuế suất thông thường	20%	
	302,028,228	

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	31/03/2018	31/03/2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1,546,832,910	3,826,029,588
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân	16,000,000	16,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	97	239

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh Quý 1/2018 là 473.678.700 VNĐ

Tại ngày 31/03/2018 Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

Trong vòng một năm tới

Từ năm thứ hai đến năm thứ năm

37. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty thực hiện theo dõi doanh thu chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên ác khoản chi phí khác trong năm không tách riêng được, do đó Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính 31/12/2017

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản lương, thưởng của Ban giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị trong kỳ

	31/03/2018	31/03/2017
Lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc	117,126,101	143,920,305
Thù lao Hội đồng quản trị	43,200,000	43,200,000
Cộng	160,326,101	187,120,305

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/03/2018	31/03/2017
Các khoản vay	-	4,700,000,000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	18,245,715,319	22,591,655,922
Nợ thuần		(17.891.655.922)
Vốn chủ sở hữu	159,130,043,495	157,583,210,585
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0%	-11%
Các chính sách kế toán chủ yếu		

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	31/03/2018	31/03/2017
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18,245,715,319	91,655,922
Tài sản tài chính FVTPL	21,681,131,500	21,299,211,500
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	87,100,000,000	87,100,000,000
Các khoản vay	21,592,489,849	20,440,969,762
các khoản phải thu khác	4,404,977,246	3,040,286,121
Các khoản ký quỹ	12,140,000	282,375,350
Tổng cộng	153,036,453,914	132,254,498,655
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	4,700,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	3,597,684,383	783,541,650
Chi phí phải trả	46,465,853	97,880,998
Phải trả giao dịch chứng khoán	457,999,186	468,842,865
Tổng	4,102,149,422	6,050,265,513

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tài sản thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thanh.

STT	Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số đầu năm tại ngày 31/12/2017				
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	18,245,715,319		18,245,715,319
2	Tài sản tài chính FVTPL	21,681,131,500		21,681,131,500
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	62,100,000,000	25,000,000,000	87,100,000,000
4	Các khoản vay	21,592,489,849		21,592,489,849
5	các khoản phải thu khác	4,404,977,246		4,404,977,246
6	Các khoản ký quỹ	10,600,000	1,540,000	12,140,000
	Cộng	128,034,913,914	25,001,540,000	153,036,453,914
Số cuối năm tại ngày 31/12/2017				
1	Các khoản vay	-		-
2	các khoản phải trả	3,597,684,383		3,597,684,383
3	chi phí phải trả	46,465,853		46,465,853
4	Phải trả hoạt động GDCK	457,999,186		457,999,186
	Cộng	4,102,149,422	-	4,102,149,422
	Chênh lệch thanh khoản thuần	123,932,764,492	25,001,540,000	148,934,304,492

STT	Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số đầu năm ngày 01/01/2017				
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	22,591,655,922		22,591,655,922
2	Tài sản tài chính FVTPL	21,299,211,500	25,000,000,000	46,299,211,500
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	87,483,250,000		87,483,250,000
4	Các khoản vay	20,440,969,762		20,440,969,762
5	các khoản phải thu khác	3,040,286,121		3,040,286,121
6	Các khoản ký quỹ	10,600,000	1,540,000	12,140,000
	Cộng	154,865,973,305	25,001,540,000	179,867,513,305
Số cuối năm tại ngày 01/01/2017				
1	Các khoản vay	4,700,000,000		4,700,000,000
2	các khoản phải trả	783,541,650		783,541,650
3	chi phí phải trả	97,880,998		97,880,998
4	Phải trả hoạt động GDCK	468,842,865		468,842,865
	Cộng	6,050,265,513	-	6,050,265,513
	Chênh lệch thanh khoản thuần	148,815,707,792	25,001,540,000	173,817,247,792

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính quý năm 2017 đã được công bố thông tin.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Duyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà



Ngô Anh Sơn

